

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự,
an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày
17 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên
quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Công an;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

*Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều
của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và
đường thủy nội địa.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2018/TT-BCA
ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự điều
tra, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt của lực lượng Cảnh sát giao thông**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Biểu mẫu sử dụng trong công tác giải quyết tai nạn giao
thông đường sắt**

1. Biểu mẫu sử dụng trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông
đường sắt thực hiện theo quy định của Chính phủ về biểu mẫu sử dụng trong xử
phạt vi phạm hành chính, quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về biểu mẫu, giấy
tờ, sổ sách về điều tra hình sự và biểu mẫu quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

- Sổ theo dõi vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 01/TNĐS);
- Biên bản vụ việc (Mẫu số 02/TNĐS);

- c) Biên bản xác định chỉ tiêu kỹ thuật đường sắt, đường ngang, cầu chung, cầu, hầm, ghi liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 03/TNĐS);
- d) Đề nghị trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản (Mẫu số 04/TNĐS);
- đ) Quyết định phân công cán bộ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 05/TNĐS);
- e) Kế hoạch điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 06/TNĐS);
- g) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 07/TNĐS);
- h) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 08/TNĐS);
- i) Báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 09/TNĐS);
- k) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 10/TNĐS);
- l) Báo cáo đề xuất, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 11/TNĐS);
- m) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn (Mẫu số 12/TNĐS);
- n) Sơ đồ vị trí, dấu vết thương tích trên thân thể người bị nạn (Mẫu số 13/TNĐS);
- o) Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 14/TNĐS);
- p) Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 15/TNĐS);
- q) Kế hoạch dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt (Mẫu số 16/TNĐS);
- r) Biên bản ghi lời khai (Mẫu số 17/TNĐS).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 như sau:

“1. Cục Cảnh sát giao thông nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường sắt phải thông báo cho Phòng Cảnh sát giao thông và cử cán bộ đến hiện

trường phối hợp tổ chức cấp cứu người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của người bị nạn, xác định người biết việc.

2. Phòng Cảnh sát giao thông nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường sắt phải cử cán bộ đến hiện trường để thụ lý, điều tra, giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vụ tai nạn giao thông đường sắt thuộc khoản 3 Điều này thì thực hiện phối hợp tổ chức cấp cứu người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản, xác định người biết việc.

3. Trường hợp vụ tai nạn giao thông đường sắt có một trong các dấu hiệu về hậu quả: có người chết tại hiện trường, chết trên đường đi cấp cứu, đang cấp cứu mà chết, có nguy cơ chết; có người bị thương dập, nát, đứt, rời tay, chân; chấn thương sọ não; có từ 03 người trở lên bị thương gãy tay, chân trở lên hoặc có căn cứ xác định tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc có căn cứ xác định thiệt hại tài sản từ 100 triệu đồng trở lên thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để chuyển ngay cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 7 như sau:

“6. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

Trong trường hợp cấp bách để đưa người bị nạn đi cấp cứu, truy bắt người phạm tội, người gây tai nạn giao thông đường sắt bỏ chạy, cứu nạn, cứu hộ, chữa cháy hoặc nhiệm vụ khẩn cấp khác để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thì thực hiện quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự theo quy định tại Điều 68 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 7 như sau:

“8. Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này:

a) Trường hợp vụ tai nạn giao thông đường sắt không thuộc khoản 3 Điều 6 Thông tư này thuộc trách nhiệm điều tra, giải quyết của Phòng Cảnh sát giao thông nếu xác định vụ tai nạn giao thông có khả năng có dấu hiệu tội phạm được quy định tại một trong các điều 267, 268, 269, 270, 271 và 281 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và Điều 40 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021);

b) Đối với vụ tai nạn giao thông đường sắt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng phòng Cảnh sát giao thông phân công cán

bộ Cảnh sát giao thông đảm bảo tiêu chuẩn để tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định của Thông tư này.”.

5. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 7 như sau:

“9. Trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt, nếu có người bị thương đang điều trị mà chết hoặc có cơ sở xác định nguyên nhân chết do vụ tai nạn giao thông đường sắt gây ra thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền điều tra, giải quyết.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người điều khiển phương tiện đường bộ liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt được thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các quy định khác có liên quan.

Đối với trường hợp các giấy tờ có liên quan đến người và phương tiện giao thông đã được tích hợp trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia, khi tạm giữ giấy tờ, Cảnh sát giao thông thực hiện việc tạm giữ giấy tờ trên môi trường điện tử.

Việc xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt được thực hiện theo quy định tại Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các quy định khác có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15 như sau:

“11. Giám định chuyên môn, định giá thiệt hại tài sản:

a) Trường hợp cần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể người bị nạn hoặc giám định dấu vết, giám định chuyên môn kỹ thuật phương tiện, cầu, đường, phà, chất lượng công trình giao thông liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông đường sắt để làm căn cứ giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), định giá thiệt hại về tài sản thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu định giá thiệt hại tài sản để yêu cầu, đề nghị cơ quan có chức năng giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông trong quá trình xác minh, giải quyết các vụ tai nạn giao thông đường sắt theo nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của Cơ quan thuộc lực lượng Cảnh sát trong Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xét thấy cần phải thực hiện thủ tục trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 205 hoặc Điều 215 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì báo cáo Trưởng phòng Cảnh sát giao thông có văn bản đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh tiến hành trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản theo Mẫu số 04/TNĐS ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành văn bản đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra ra quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản thì Phòng Cảnh sát giao thông phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan Cảnh sát điều tra được đề nghị;

c) Trường hợp người bị nạn, người đại diện của người bị nạn trong vụ tai nạn giao thông đường sắt từ chối giám định thương tích mà không có lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì vận động, thuyết phục, giải thích quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật; nếu họ cương quyết từ chối thì lập biên bản ghi rõ lý do từ chối, có xác nhận của họ và người chứng kiến. Chủ động thu thập hồ sơ, bệnh án tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để phối hợp với các đơn vị có chức năng giám định qua hồ sơ đối với trường hợp việc yêu cầu người bị nạn trực tiếp đi giám định gặp khó khăn. Nếu người bị nạn, người đại diện của người bị nạn tiếp tục cản trở, chống đối thì tùy theo tính chất, mức độ xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.”.

8. Bổ sung Điều 15a vào sau Điều 15 như sau:

“Điều 15a. Xem xét kết quả điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông đường sắt

Cán bộ Cảnh sát giao thông trong khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Thông tư này, xác định:

1. Vụ tai nạn giao thông đường sắt không có dấu hiệu tội phạm thì báo cáo kết quả và đề xuất giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu số 11/TNĐS ban hành kèm theo Thông tư này đến lãnh đạo có thẩm quyền ra Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu số 14/TNĐS ban hành kèm theo Thông tư này. Việc giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt được thực hiện theo Điều 16 Thông tư này.

2. Vụ tai nạn giao thông đường sắt có dấu hiệu tội phạm thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để chỉ đạo việc điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Điều 17 Thông tư này;

3. Trường hợp phát hiện cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác hoặc cố ý gây ra vụ tai nạn giao thông đường sắt để che giấu hành vi phạm tội khác thì cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).”.

9. Bổ sung Điều 15b vào trước Điều 16 như sau:

“Điều 15b. Thời hạn điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt

1. Vụ tai nạn giao thông đường sắt không có dấu hiệu tội phạm thì thời hạn điều tra, xác minh, giải quyết như sau: nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường sắt thì Cảnh sát giao thông phải tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc; trường hợp vụ tai nạn giao thông đường sắt có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh thêm hoặc phải thông qua giám định chuyên môn thì có thể được kéo dài nhưng không quá 01 tháng kể từ ngày nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường sắt; trường hợp cần phải có thêm thời gian để xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thì tiếp tục được kéo dài, thời hạn kéo dài không quá 02 tháng kể từ ngày nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường sắt. Việc kéo dài phải được báo cáo bằng văn bản với người có thẩm quyền theo Mẫu số 11/TNĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Vụ tai nạn giao thông đường sắt quy định tại điểm a khoản 8 Điều 7 Thông tư này hoặc trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt quy định tại điểm b khoản 8 Điều 7 Thông tư này nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm, thì Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện xác minh, giải quyết theo thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và Điều 9, Điều 11 Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư liên

tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 11 năm 2021) và Điều 12 Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân (sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 129/2021/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2021).”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt theo thủ tục hành chính

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của hoạt động điều tra, xác minh, cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt như sau:

1. Mời các bên liên quan đến trụ sở đơn vị để thông báo kết quả điều tra, xác minh (kết luận nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn giao thông đường sắt, xác định lỗi của những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông đường sắt và hình thức xử lý vi phạm hành chính), đồng thời lập biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu số 15/TNDS, biên bản vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Nếu một trong các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt vắng mặt có lý do chính đáng, thì phải lập biên bản ghi nhận việc vắng mặt và hẹn thời gian đến giải quyết.

2. Báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường sắt (nếu có); khi áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, Cảnh sát giao thông thực hiện việc tước giấy tờ trên môi trường điện tử trong trường hợp các giấy tờ này đã được tích hợp trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe theo quy định (nếu có).

3. Hướng dẫn cho các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường sắt tự giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự.

Trường hợp các bên liên quan trong vụ tai nạn giao thông đường sắt không tự thỏa thuận giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự thì phải lập biên bản, đồng thời hướng dẫn các bên liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Sau khi hoàn thành việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt, cán bộ Cảnh sát giao thông thụ lý hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo lãnh đạo đơn vị kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo tai nạn giao thông đường sắt, đăng ký, lưu hồ sơ theo quy định của Bộ Công an và pháp luật có liên quan.

5. Đối với vụ tai nạn giao thông đường sắt do Cơ quan điều tra thụ lý, giải quyết nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nhưng hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thuộc trường hợp chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ tai nạn giao thông đường sắt cho cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến, địa bàn để xử lý vi phạm hành chính thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao tiếp nhận thụ lý báo cáo người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và căn cứ vào từng vụ tai nạn giao thông đường sắt cụ thể thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt, nếu cơ quan, đơn vị thụ lý vụ tai nạn giao thông đường sắt phát hiện những tồn tại, bất cập, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hạ tầng giao thông đường sắt, việc quản lý người điều khiển phương tiện, quản lý phương tiện thì có văn bản kiến nghị với cơ quan quản lý, ngành chủ quản để có biện pháp khắc phục.

7. Việc thống kê tai nạn giao thông đường sắt phải được cập nhật thông tin vụ tai nạn giao thông đường sắt vào Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông, Phần mềm Tổng hợp, đồng bộ dữ liệu và xử lý tai nạn giao thông, Phần mềm Điều tra hình sự theo quy định.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt phát hiện có dấu hiệu tội phạm theo chức năng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Trong quá trình thực hiện việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt quy định tại khoản 8 Điều 7 Thông tư này nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm không thuộc trường hợp phải chuyển Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân có thẩm quyền thì cán bộ được phân công điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường sắt thuộc Phòng Cảnh sát giao thông

báo cáo Trưởng phòng để thực hiện hoặc phân công cấp phó, cán bộ điều tra hoặc thay đổi cấp phó, cán bộ điều tra thực hiện như sau:

a) Phòng Cảnh sát giao thông báo đến Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh về việc tiếp nhận nguồn tin tội phạm; xem xét việc quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự theo quy định pháp luật;

b) Phối hợp thực hiện trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản theo quy định tại khoản 11 Điều 15 Thông tư này và Hướng dẫn liên ngành số 02/HDLN-BCA-VKSNDTC ngày 31 tháng 01 năm 2024 về phối hợp thực hiện thủ tục trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Điều 40 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 11 năm 2021) và Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân (sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 129/2021/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2021).

2. Hồ sơ vụ án tai nạn giao thông đường sắt chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra:

a) Các tài liệu dùng cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA;

b) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt; sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt; bản ảnh hiện trường; thiết bị lưu trữ hình ảnh động (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện; biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện; quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện; các giấy tờ của phương tiện, người điều khiển phương tiện và hàng hóa trên phương tiện (nếu có);

d) Biên bản ghi lời khai và bản tường trình của những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông đường sắt;

đ) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn, sơ đồ vị trí dấu vết thương tích trên cơ thể người bị nạn, biên bản về việc dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt (nếu có);

e) Kết luận giám định thiệt hại về người và tài sản; các tài liệu khác liên quan (nếu có);

g) Tang vật, phương tiện, vật chứng liên quan đến vụ tai nạn (nếu có);

h) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án.”.

12. Bổ sung cụm từ “Việt Nam” sau cụm từ “Đường sắt” tại khoản 4 Điều 6, cụm từ “thiết bị tín hiệu đuôi tàu” sau cụm từ “hệ thống xả cát” tại điểm b khoản 2 Điều 10.

13. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “và khoản 3” tại khoản 4 Điều 6, cụm từ “tổ tụng hình sự” tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 và khoản 2 Điều 14;

b) Bỏ cụm từ “đề nghị người tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền” tại khoản 2 và cụm từ “đề nghị người tiến hành tố tụng có thẩm quyền” tại khoản 4 Điều 14;

c) Bỏ cụm từ “Tham gia” tại tên Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14.

14. Bãi bỏ khoản 5 Điều 6 và khoản 7 Điều 7.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 64/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy của lực lượng Cảnh sát giao thông

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Phòng Cảnh sát giao thông;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Các cơ quan, đơn vị khác trong Công an nhân dân nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm báo tin cho cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này để tiếp nhận tin báo về tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

Tất cả các vụ tai nạn giao thông phải được thông báo cho Phòng Cảnh sát giao thông và Công an cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để giải quyết theo thẩm quyền hoặc phối hợp khi có yêu cầu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông không xảy ra trên tuyến đường thủy nội địa được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Phòng Cảnh sát giao thông nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để xử lý tin báo và phối hợp khi có yêu cầu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có tình tiết phức tạp làm từ 03 người chết hoặc mất tích trở lên; gây ùn tắc giao thông kéo dài liên tuyến, liên địa bàn, liên tỉnh; gây thảm họa hoặc cần thiết phải có sự phối hợp cứu nạn, cứu hộ, điều tiết, giải tỏa ùn tắc giao thông của Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo ngay Giám đốc Công an cấp tỉnh (qua Phòng Tham mưu hoặc Phòng Cảnh sát giao thông), đồng thời báo cáo Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để chỉ đạo giải quyết.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 6 như sau:

“6. Phòng Cảnh sát giao thông nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc vụ tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài; liên quan đến cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân báo cáo vụ việc theo quy định tại Thông tư số 66/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ báo cáo trong Công an nhân dân.

7. Trường hợp cán bộ Cảnh sát giao thông khi đến nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông nhưng các bên liên quan đã rời khỏi hiện trường (không còn hiện trường) thì phải lập Biên bản vụ việc theo Mẫu số 02/TNĐT ban hành kèm theo Thông tư này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 7 như sau:

“a) Nếu phát hiện vụ tai nạn giao thông có một trong các dấu hiệu về hậu quả: có người chết tại hiện trường, chết trên đường đi cấp cứu, đang cấp cứu mà chết, có nguy cơ chết; có người bị thương dập, nát, đứt, rời tay, chân; chấn thương sọ não; có từ 03 người trở lên bị thương gãy tay, chân trở lên hoặc có căn cứ xác định tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc có căn cứ xác định thiệt hại tài sản từ 100 triệu đồng trở lên thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công đến hiện trường tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, phải lập Biên bản vụ việc theo Mẫu số 02/TNĐT ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập Biên bản vụ việc hành chính, cán bộ Cảnh sát giao thông lập biên bản báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định phân công cán bộ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo Mẫu số 04/TNĐT ban hành kèm theo Thông tư này và lập Kế hoạch xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo Mẫu số 03/TNĐT ban hành kèm theo Thông tư này được lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt; việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9 như sau:

“c) Xác định thành phần khám nghiệm:

Tùy theo tính chất, mức độ của vụ tai nạn giao thông để mời thành phần khám nghiệm cho phù hợp như: cán bộ kỹ thuật hình sự; Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện đơn vị đăng kiểm phương tiện giao thông đường thủy nội địa hoặc cá nhân, tổ chức có chuyên môn (liên quan đến việc khám phương tiện thủy nội địa); đại diện đơn vị quản lý đường thủy nội địa; đại diện đơn vị chuyên môn kỹ thuật liên quan đến công trình thủy, công trình vượt sông; người chứng kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại ban đầu về tài sản;”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn và giấy phép, chứng chỉ hành nghề khác (sau đây gọi chung là giấy phép, chứng chỉ hành nghề) của thuyền viên liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa được thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các quy định khác có liên quan.

Đối với trường hợp các giấy tờ có liên quan đến người và phương tiện giao thông đã được tích hợp trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia khi tạm giữ giấy tờ, Cảnh sát giao thông thực hiện việc tạm giữ giấy tờ trên môi trường điện tử.

2. Trước khi kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của thuyền viên, cán bộ được phân công điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa báo cáo, đề xuất lãnh đạo có thẩm quyền kéo dài thời hạn tạm giữ theo Mẫu số 14B/TNĐT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của thuyền viên liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa được thực hiện theo quy định tại Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các quy định khác có liên quan.

4. Sau khi kết thúc khám nghiệm phương tiện giao thông, xác định người điều khiển phương tiện không có lỗi và không vi phạm các quy định khác của pháp luật thì phương tiện giao thông được trả ngay cho chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương tiện.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Trường hợp cần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể người bị nạn, định giá thiệt hại về tài sản, giám định dấu vết; giám định chuyên môn kỹ thuật phương tiện, cầu, phà, công trình vượt sông, công trình ngầm, cảng, bến thủy nội địa, tổ chức giao thông, chất lượng công trình giao thông để làm căn cứ giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật hành chính thì cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định trưng cầu giám định theo quy định của Chính phủ về biểu mẫu sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính để yêu cầu, đề nghị cơ quan có chức năng giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 15 như sau:

“c) Việc kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển, tải trọng trên phương tiện và các giấy tờ có liên quan phải mời đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại về tài

sản và được lập Biên bản xác minh theo quy định của Chính phủ về biểu mẫu sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm được quy định tại một trong các điều 272, 273, 274, 275, 276 và 281 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo, đề xuất Trưởng phòng để chỉ đạo, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông theo Điều 20 của Thông tư này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Các tài liệu dùng cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA ngày 08 tháng 12 tháng 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ sổ sách về điều tra hình sự (sau đây viết gọn là Thông tư số 119/2021/TT-BCA);”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 như sau:

“g) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án theo Mẫu số 240 ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Kiểm tra công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

1. Việc kiểm tra công tác điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy được thực hiện theo Thông tư này và Thông tư số 35/2024/TT-BCA ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về kiểm tra công tác trong Công an nhân dân.

2. Khi xảy ra vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này hoặc theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an, Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan và Công an địa phương nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông tiến hành kiểm tra công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông để đánh giá nguyên nhân, xem xét trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan để xảy ra vụ tai nạn giao thông.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 24 như sau:

“1. Phòng Cảnh sát giao thông trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa nếu phát hiện vụ tai nạn giao

thông đường thủy nội địa có dấu hiệu tội phạm thì sử dụng biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA.

2. Điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo thủ tục hành chính thì sử dụng biểu mẫu theo quy định của Chính phủ về biểu mẫu sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính và các biểu mẫu quy định tại khoản 3 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 24 như sau:

“b) Biên bản vụ việc (Mẫu số 02/TNĐT);”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Đối với những vụ tai nạn giao thông qua công tác điều tra, xác minh ban đầu xác định có dấu hiệu tội phạm thì Phòng Cảnh sát giao thông bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn giao thông cho Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân có thẩm quyền để giải quyết và sao lưu hồ sơ để theo dõi. Sau khi bàn giao cho Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân, Phòng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tiếp tục phối hợp theo đề nghị của Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân.”.

19. Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” tại khoản 8 Điều 7 và Điều 29; thay thế cụm từ “bàn giao cho Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Phòng Cảnh sát giao thông” tại Điều 29.

20. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Cảnh sát đường thủy” tại Điều 1;

b) Bỏ cụm từ “Công an cấp tỉnh hoặc đơn vị Cảnh sát đường thủy” tại khoản 1 Điều 6;

c) Bỏ cụm từ “đồng thời thông báo cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông biết hoặc yêu cầu phối hợp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định” tại điểm a khoản 2 Điều 6;

d) Bỏ cụm từ “với Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông” tại khoản 5 Điều 6.

21. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 22.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2023/TT-BCA ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy

1. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 Điều 6 như sau:

“c) Xây dựng kế hoạch tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trên tuyến, địa bàn theo Kế hoạch đã được Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông phê duyệt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 6 như sau:

“7. Trưởng Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây viết gọn là Trưởng Công an cấp xã): thực hiện công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và an ninh, trật tự đối với người, phương tiện ở các bến khách ngang sông và các vùng nước chưa được công bố thuộc phạm vi địa giới hành chính cấp xã.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 16 như sau:

“c) Gửi thông báo (theo Mẫu số 02/36) yêu cầu chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính hoặc đến trụ sở Công an cấp xã, Phòng Cảnh sát giao thông nơi cư trú, đóng trụ sở để giải quyết vụ việc vi phạm hành chính nếu việc đi lại gặp khó khăn và không có điều kiện trực tiếp đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính (sau đây viết gọn là Nghị định số 135/2021/NĐ-CP).”.

4. Thay thế một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Trưởng phòng Cảnh sát giao thông” tại khoản 2 Điều 16;

b) Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Phòng Cảnh sát giao thông” tại khoản 3 và khoản 4 Điều 16.

5. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Trưởng phòng cảnh sát đường thủy” và cụm từ “(sau đây viết gọn là Trưởng phòng Cảnh sát giao thông); Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng Công an quận, huyện, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Trưởng Công an cấp

huyện)” tại khoản 5 Điều 6;

b) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 8;

c) Bỏ cụm từ “lãnh đạo Công an cấp huyện” tại khoản 4 Điều 15;

d) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện” tại khoản 1 Điều 19 và bỏ cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” tại khoản 3 Điều 19.

6. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 17.

7. Thay thế các mẫu số 01, 02 và 05 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2023/TT-BCA bằng các mẫu số 01/36, 02/36 và 05/36 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2024/TT-BCA ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thống kê, tổng hợp, xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Đội Cảnh sát giao thông, trật tự Công an cấp huyện” tại điểm a khoản 1 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “sử dụng tại Công an cấp huyện” tại khoản 4 Điều 29.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 30 và điểm g khoản 3 Điều 30.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường sắt của Cảnh sát giao thông

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 18 như sau:

“b) Gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính hoặc đến trụ sở các đội, trạm Cảnh sát giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông nơi cư trú, đóng trụ sở để giải quyết vụ việc vi phạm hành chính nếu việc đi lại gặp khó khăn và không có điều kiện trực tiếp đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 135/2021/NĐ-CP. Việc gửi thông báo vi phạm được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc bằng phương thức điện tử (khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin).”.

2. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Trưởng Công an cấp huyện)” tại khoản 3 Điều 6;

b) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” tại khoản 3 Điều 8;

c) Bỏ cụm từ “Đội Cảnh sát giao thông - trật tự” tại khoản 4 Điều 8.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 19.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 65/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm giấy phép lái xe

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Nội dung kiểm tra, bao gồm:

a) Kiểm tra lý thuyết kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện theo bộ câu hỏi lý thuyết dùng cho sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ do Cục Cảnh sát giao thông xây dựng và ban hành (sau đây viết gọn là kiểm tra lý thuyết kiến thức pháp luật);

b) Kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính do Bộ Công an phê duyệt, ban hành (sau đây viết gọn là kiểm tra kiến thức pháp luật theo mô phỏng).”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đào tạo, sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trong Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Tiêu chuẩn của sát hạch viên: là sĩ quan nghiệp vụ công tác trong lực lượng Cảnh sát giao thông; có Giấy phép lái xe tương ứng với hạng xe sát hạch từ 03 năm trở lên kể từ ngày cấp, còn điểm, còn thời hạn sử dụng; đã tham gia tập huấn về nghiệp vụ sát hạch và được Cục Cảnh sát giao thông cấp thẻ sát hạch viên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 26 như sau:

“a) Thẻ sát hạch viên được cấp cho cán bộ đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn tương ứng với thời hạn sử dụng của Giấy phép lái xe nhưng không được quá 03 năm kể từ ngày cấp;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Cán bộ, chiến sĩ được cấp Giấy phép lái xe trong Công an nhân dân với 01 số giấy phép riêng biệt gồm 12 chữ số tự nhiên. Trường hợp Giấy phép lái xe đã được cấp, khi đổi, cấp lại thì theo mẫu giấy phép lái xe được quy định tại Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 33 như sau:

“c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì cơ quan Cảnh sát giao thông quản lý Giấy phép lái xe phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong Quân đội nhân dân biết để phối hợp quản lý. Hạng Giấy phép lái xe trong Công an nhân dân sau khi được đổi tương ứng với hạng Giấy phép lái xe được cấp trước đó. Đối với Giấy phép lái xe hạng CX do Bộ Quốc phòng cấp được đổi sang Giấy phép lái xe trong Công an nhân dân hạng C theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Thông tư này. Thời hạn và số của Giấy phép lái xe áp dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 31 Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 như sau:

“a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng dưới 03 tháng nhưng do yêu cầu công tác mà có đơn trình bày lý do và có xác nhận của cơ quan, đơn vị công tác thì được xem xét giải quyết đổi Giấy phép lái xe theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 33 Thông tư này. Nếu không có đơn thì phải sát hạch lại lý thuyết đạt yêu cầu mới được đổi Giấy phép lái xe;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 36 như sau:

“7. Trường hợp cán bộ, chiến sĩ có Giấy phép lái xe trong Công an nhân dân khi thôi làm nhiệm vụ an ninh thì được đổi Giấy phép lái xe đang sử dụng sang mẫu Giấy phép lái xe ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; cấp, sử dụng Giấy phép lái xe quốc tế.”.

7. Thay thế Mẫu số 16 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2024/TT-BCA bằng Mẫu số 16/66 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 67/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong Công an nhân dân và dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính

Bỏ cụm từ “Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm b khoản 1 Điều 4.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông

1. Bỏ cụm từ “Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Trưởng Công an cấp huyện)” tại điểm a khoản 1 Điều 5.

2. Thay thế Mẫu số 03A và Mẫu số 03B ban hành kèm theo Thông tư số 69/2024/TT-BCA bằng Mẫu số 03A/69 và Mẫu số 03B/69 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2024/TT-BCA ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 như sau:

“10. Các vụ tai nạn giao thông đường bộ phải được thông báo cho Phòng Cảnh sát giao thông và Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ để giải quyết theo thẩm quyền hoặc phối hợp khi có yêu cầu và theo dõi, thống kê, tổng hợp tai nạn giao thông đường bộ xảy ra trên địa bàn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ không xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Phòng Cảnh sát giao thông để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

“b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ không xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Cục Cảnh sát giao thông để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.”.

4. Thay thế một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Phòng Cảnh sát giao thông” tại điểm a khoản 1 Điều 5;

b) Thay thế cụm từ “Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh” tại điểm b khoản 7 Điều 6, điểm a khoản 8 Điều 6 và điểm a khoản 9 Điều 6;

c) Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp” tại điểm b khoản 7 Điều 6.

5. Bỏ một số từ, cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện” tại điểm a khoản 4 Điều 5, khoản 5 và khoản 6 Điều 5;

b) Bỏ cụm từ “đồng thời thông báo ngay cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ để phối hợp giải quyết” tại điểm b khoản 4 Điều 5;

c) Bỏ cụm từ “Đối với cán bộ Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện, báo cáo Trưởng Công an cấp huyện phân công Cảnh sát điều tra tiếp nhận điều tra, giải quyết” tại điểm a khoản 8 Điều 6;

d) Bỏ từ “Trạm” tại điểm c khoản 3 Điều 8.

6. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4, khoản 3 Điều 5, điểm c khoản 4 Điều 5, điểm b khoản 9 Điều 6 và điểm b khoản 2 Điều 16.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 73/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 như sau:

“b) Trường hợp chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính không cư trú, đóng trụ sở tại địa bàn cấp huyện nơi cơ quan Công an đã phát hiện vi phạm hành chính, nếu xác định vi phạm hành chính đó thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Trưởng Công an cấp xã) thì chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) nơi chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính cư trú, đóng trụ sở theo Mẫu số 03/73 ban hành kèm theo Thông tư này để giải quyết, xử lý vụ việc vi phạm (khi được trang bị hệ thống mạng kết nối gửi bằng phương thức điện tử).

Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã hoặc thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã nhưng Công an cấp xã chưa được trang bị hệ thống mạng kết nối thì chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến

Phòng Cảnh sát giao thông nơi chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính cư trú, đóng trụ sở theo Mẫu số 03/73 ban hành kèm theo Thông tư này để giải quyết, xử lý vụ việc vi phạm;

c) Gửi thông báo theo Mẫu số 01/73 ban hành kèm theo Thông tư này yêu cầu chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan vụ việc vi phạm hành chính đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính hoặc đến trụ sở các đội, trạm Cảnh sát giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông, Công an cấp xã nơi cư trú, đóng trụ sở để giải quyết vụ việc vi phạm hành chính nếu việc đi lại gặp khó khăn và không có điều kiện trực tiếp đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 135/2021/NĐ-CP. Việc gửi thông báo vi phạm được thực hiện bằng văn bản, bằng phương thức điện tử kết nối, chia sẻ dữ liệu trên App VNeTraffic khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

Đồng thời cập nhật thông tin của phương tiện giao thông vi phạm (loại phương tiện; biển số, màu biển số; thời gian, địa điểm vi phạm, hành vi vi phạm; đơn vị phát hiện vi phạm; đơn vị giải quyết vụ việc, số điện thoại liên hệ) trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông, App VNeTraffic để chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính biết, tra cứu, liên hệ giải quyết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 29 như sau:

“b) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định huy động lực lượng khác trong Công an nhân dân thuộc quyền quản lý tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát trong phạm vi địa phương mình phụ trách.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc huy động thì Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch. Trường hợp Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc huy động thì Phòng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 30 như sau:

“c) Trường hợp không có lực lượng Cảnh sát giao thông đi cùng thì Công an cấp xã chỉ được kiểm tra, xử lý vi phạm trên các tuyến đường thuộc địa bàn quản lý theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền ban hành và báo cáo tình hình kết quả thực hiện cho lực lượng Cảnh sát giao thông; trường hợp phát hiện người

điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây thì được xử lý theo quy định: không đội mũ bảo hiểm theo quy định; chở quá số người quy định; chở hàng hóa công kênh, quá kích thước giới hạn quy định; dừng, đỗ xe không đúng quy định; lạng lách, đánh võng, điều khiển xe bằng một bánh đối với xe hai bánh; không có gương chiếu hậu ở bên trái theo quy định; sử dụng ô (dù); kéo, đẩy xe khác, vật khác; chưa đủ tuổi điều khiển phương tiện theo quy định hoặc phát hiện vi phạm nghiêm trọng về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an ninh, trật tự xã hội.

Khi giải quyết, xử lý vụ việc vi phạm, nếu phát hiện hành vi vi phạm khác thì được xử lý theo thẩm quyền, nếu vượt quá thẩm quyền xử phạt thì lập biên bản vi phạm hành chính và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định. Quá trình dừng phương tiện giao thông, kiểm tra, xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.”.

5. Thay thế một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Trưởng Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Trưởng Công an cấp xã” khoản 2 Điều 24;

b) Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an cấp xã” tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24; khoản 5 Điều 25;

c) Thay thế cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Trưởng phòng Cảnh sát giao thông” tại khoản 2 Điều 24;

d) Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Phòng Cảnh sát giao thông” tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24.

6. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản thuộc các điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Trưởng Công an cấp huyện)” tại khoản 4 Điều 6;

b) Bỏ cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” tại điểm a khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 10;

c) Bỏ cụm từ “Đội Cảnh sát giao thông, trật tự” tại khoản 4 Điều 10.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 29.

8. Thay thế các mẫu số 01, 02, 03 và 05 ban hành kèm theo Thông tư số 73/2024/TT-BCA bằng các mẫu số 01/73, 02/73, 03/73 và 05/73 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy được lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá tại Phòng Cảnh sát giao thông nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở, cư trú hoặc tại Phòng Cảnh sát giao thông quản lý biển số xe trúng đấu giá đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

“9. Tổ chức, cá nhân có trụ sở, cư trú tại huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã được lựa chọn đăng ký xe tại Phòng Cảnh sát giao thông hoặc Đoàn Công an được giao nhiệm vụ đăng ký xe.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“b) Xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy đăng ký gắn biển số xe trúng đấu giá;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an ở huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) thực hiện đăng ký xe như sau:

a) Công an cấp xã đã được phân cấp đăng ký xe mô tô trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện đăng ký các loại xe ô tô, xe máy chuyên dùng, xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, cư trú tại địa phương (trừ các loại xe quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này);

b) Công an cấp xã nơi trước đây Công an cấp huyện đặt trụ sở hoặc tổ chức đăng ký xe thực hiện đăng ký các loại xe ô tô, xe máy chuyên dùng, xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, cư trú tại địa phương đó và tại các xã, phường, thị trấn thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố đó chưa được phân cấp đăng ký xe (trừ các loại xe quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này).”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Đối với cấp xã có địa bàn đặc thù, căn cứ tình hình thực tế số lượng xe đăng ký, tính chất địa bàn, khoảng cách địa lý, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh) thống nhất với Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông quyết định tổ chức đăng ký xe như sau:

a) Đối với cấp xã có số lượng xe vượt quá khả năng đăng ký thì ngoài Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe, giao Công an cấp xã liền kề đã được

phân cấp đăng ký xe hỗ trợ tổ chức đăng ký xe theo cụm cho tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa bàn;

b) Đối với huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, giao Đoàn Công an hoặc Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện đăng ký xe;

c) Đối với Công an cấp xã quy định tại điểm b khoản 4 Điều này mà chưa đáp ứng được điều kiện tổ chức đăng ký xe thì giao Công an cấp xã khác thuộc địa bàn huyện thực hiện đăng ký xe;

d) Tiếp tục thực hiện phân cấp đăng ký xe cho Công an cấp xã chưa được phân cấp, thời gian hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2026.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 11 như sau:

“b) Hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản tịch thu hoặc biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản (trong trường hợp xử lý theo hình thức điều chuyển) theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 14 như sau:

“c) Cán bộ đăng ký xe thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình từ cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia chuyển về hệ thống đăng ký, quản lý xe để kiểm tra, hiệu chỉnh dữ liệu đăng ký xe (không phải thực hiện việc kiểm tra thực tế xe, chà số máy, số khung của xe, chụp ảnh xe theo quy định); in giấy khai đăng ký xe, chứng nhận đăng ký xe; trình lãnh đạo cấp có thẩm quyền duyệt, ký hồ sơ xe, chứng nhận đăng ký xe và các giấy tờ liên quan; đóng dấu hồ sơ xe. Trả chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (dán tem nhận diện vào biển số xe trúng đấu giá hoặc tem biển số xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo quy định) cho chủ xe qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 27 như sau:

“b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe thải bỏ, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật do cơ quan đăng ký xe cung cấp, Công an cấp xã thông báo chủ xe hoặc người đang sử dụng xe có trụ sở, nơi cư trú trên địa bàn, tiến hành thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và cấp chứng nhận thu hồi (bản giấy hoặc bản điện tử). Trường hợp Công an cấp xã chưa được phân cấp đăng ký xe thì tiến hành thu hồi và bàn giao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho đơn vị Công an đã được phân cấp đăng ký xe theo cụm quản lý để thực hiện thu hồi trên hệ thống đăng ký, quản lý xe theo quy định;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 34 như sau:

“3. Biểu mẫu quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, q và r khoản 2 Điều này được in bảo an tại Cục Công nghiệp an ninh. Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm đặt in theo đề nghị của Công an các đơn vị, địa phương. Căn cứ nhu cầu thực tế của Công an cấp xã và của đơn vị, Phòng Cảnh sát giao thông có văn bản gửi Cục Cảnh sát giao thông, đồng gửi đơn vị sản xuất biểu mẫu để đặt in biểu mẫu và thanh quyết toán theo quy định.”.

10. Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện” tại khoản 1 Điều 10 và cụm từ “công ích” tại khoản 6 Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 14; điểm a, điểm d khoản 2 Điều 14; điểm c, điểm d khoản 2 Điều 17; khoản 2 Điều 20; điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 26; điểm d khoản 1 Điều 29.

11. Bãi bỏ khoản 3 Điều 4.

12. Thay thế các mẫu số ĐKX01, ĐKX02, ĐKX03, ĐKX05, ĐKX06, ĐKX07, ĐKX08, ĐKX09 và ĐKX10 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA bằng các mẫu số ĐKX01/79, ĐKX02/79, ĐKX03/79, ĐKX05/79, ĐKX06/79, ĐKX07/79, ĐKX08/79, ĐKX09/79 và ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tài liệu bảo an

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 5 như sau:

“đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy phép lái xe do cơ quan Công an cấp; các loại chứng nhận, chứng chỉ; giấy phép sử dụng phục vụ công tác Công an;”.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để kịp thời hướng dẫn. *Quanh*

Nơi nhận:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03, C08.



Đại tướng Lương Tam Quang